

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên năm 2023 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất phải tạm dừng khai thác năm 2023 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn;

Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 94/TTr-STC ngày 14/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên năm 2023 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	Ghi chú
----	----------	---	------------

I	Diện tích rừng tự nhiên Công ty quản lý bảo vệ năm 2023 (ha)	7.368,71	
1	Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6.741,30	
2	Diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	627,41	
II	Nhu cầu dự toán kinh phí thực hiện năm 2023 (đồng)	3.955.000.000	
III	Nguồn kinh phí năm 2023 (đồng)	3.955.000.000	
1	Kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg	2.022.390.000	
2	Kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện theo Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững	201.399.000	
3	Thu dịch vụ môi trường rừng	1.731.211.000	
IV	Chênh lệch thiếu (-), thừa (+) giữa nguồn kinh phí năm 2023 với nhu cầu dự toán kinh phí thực hiện năm 2023 (IV=III-II)	-	

(Chi tiết dự toán cụ thể theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn có trách nhiệm thực hiện quản lý chi phí có hiệu quả, chứng từ chi phí phải đảm bảo đầy đủ thủ tục trên cơ sở phê duyệt dự toán năm 2023 của UBND tỉnh và thực hiện báo cáo quyết toán chi phí theo quy định hiện hành khi kết thúc năm tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh, Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC:
BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn			
		Dự toán 2023	trong đó:		
			Nguồn kinh phí QLBVR tự nhiên	Nguồn CT mục tiêu phát triển Lâm nghiệp	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng
I	Nguồn kinh phí				
1	Tổng diện tích rừng tự nhiên được nghiệm thu, quyết toán	7.368,71	6.741,30	627,41	
2	Kinh phí				
2.1	Kinh phí năm trước chuyển sang				
2.2	Kinh phí được cấp phát được cấp phát trong năm, trong đó	3.955.000.000	2.022.390.000	201.399.000	1.731.211.000
	- Kinh phí Ngân sách trung ương hỗ trợ theo QĐ số 38/2016/QĐ-TTg	2.022.390.000	2.022.390.000		
	- Kinh phí ngân sách cấp theo Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	201.399.000		201.399.000	
	- Kinh phí thu DVMT rừng của Công ty (năm 2022 và 2023)	1.731.211.000			1.731.211.000
2.3	Kinh phí được sử dụng (2.1+2.2)	3.955.000.000	2.022.390.000	201.399.000	1.731.211.000
2.4	Kinh phí được quyết toán	3.955.000.000	2.022.390.000	201.399.000	1.731.211.000
2.5	Kinh phí thừa (thiếu) chuyển năm sau (2.3 - 2.4)	-			
II	Chi tiết dự toán chi phí				
1	Tiền lương, tiền công (cho đối tượng ảnh chịu ảnh hưởng trực tiếp khi dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên)	2.312.058.000	1.381.958.000		930.100.000
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN	330.500.000	198.432.000		132.068.000
3	Trang phục, trang thiết bị quản lý, bảo vệ rừng	44.000.000	23.000.000		21.000.000
4	Chi phí bảo vệ rừng	612.400.000	207.000.000	188.223.000	217.177.000
-	Chi phí nhân công hợp đồng bảo vệ	420.000.000	100.000.000	188.223.000	131.777.000
-	Chi phí tiền điện sinh hoạt, internet các Trạm, chốt BVR	36.000.000	20.000.000		16.000.000
-	Chi phí khoán xăng, dầu phục vụ QLBVR cho các Trạm BVR và cá nhân đi BVR	139.400.000	70.000.000		69.400.000
	Chi phí phát dọn tuyến đường tuần tra BVR + biển cấm chặt phá rừng + sơn xit	17.000.000	17.000.000		
5	Chi phí khác	656.042.000	212.000.000	13.176.000	430.866.000
-	Chi phí phối hợp chốt chặn, kiểm tra, truy quét BVR và xử lý vụ việc vi phạm liên quan đến công tác BVR	82.640.000	40.000.000		42.640.000

-	Chi phí hợp cùm định kỳ các Trạm QLBR giáp ranh tỉnh Gia Lai (Lò Than, Suối Cát, Vĩnh Sơn): 04 đợt/trạm x 03 trạm x 1 triệu đồng/đợt.	12.000.000	6.000.000		6.000.000
-	Chi phí vận động, tuyên truyền và hỗ trợ tin báo liên quan đến công tác QLBR	10.000.000	10.000.000		
-	Chi phí rà soát, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý diện tích đất Nhà nước giao quản lý (xã V.Hào, xã V.Thuận)	12.860.000	6.000.000		6.860.000
-	Tiền ăn giữa ca (18 người x 730.000 đ/người/tháng x 12T)	157.680.000			157.680.000
-	Chi phí khám sức khỏe định kỳ hàng năm 18 người	18.000.000	18.000.000		
-	Chi phí điện thoại (01 PGĐ 500, Tr.phòng 300 + PP2 = 200 + 3 TT x 100 = 300 + 12 NV x 50 = 600) x 12T	23.400.000	10.000.000		13.400.000
-	Chi phí hợp sơ kết, tổng kết công tác QLBR, PCCCR	12.000.000	7.000.000		5.000.000
-	Chi phí khấu hao TSCĐ các Trạm BVR	90.000.000	50.000.000		40.000.000
-	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua phụ tùng thay thế, mua bảo hiểm, khám lưu hành xe ô tô phục vụ công tác QLBR tự nhiên	25.000.000	15.000.000		10.000.000
-	Chi phí khác	212.462.000	50.000.000	13.176.000	149.286.000
	Tổng cộng	3.955.000.000	2.022.390.000	201.399.000	1.731.211.000